

## BẢO HIỂM SỨC KHỎE - MOTHERCARE

PHẠM VI LÃNH THỔ		Việt Nam				
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM		SỐ TIỀN BẢO HIỂM				
A	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5
I	<b>BẢO HIỂM TỬ VONG, THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO TAI NẠN</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
	<i>Phí BH</i>	<i>95,000</i>	<i>95,000</i>	<i>95,000</i>	<i>95,000</i>	<i>90,000</i>
II	<b>BẢO HIỂM TỬ VONG, THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO BỆNH</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
	<i>Phí BH</i>	<i>190,000</i>	<i>190,000</i>	<i>190,000</i>	<i>190,000</i>	<i>190,000</i>
III	<b>CHI PHÍ Y TẾ DO TAI NẠN</b>	<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>
	<i>Phí BH</i>	<i>380,000</i>	<i>380,000</i>	<i>380,000</i>	<i>380,000</i>	<i>380,000</i>
IV	<b>BẢO HIỂM ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ, PHẪU THUẬT DO BỆNH</b>	<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>	<b>100,000,000</b>	<b>200,000,000</b>	<b>200,000,000</b>
1	<i>Chi phí nằm viện</i>					
	Quyền lợi bảo hiểm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền giường, tiền ăn theo tiêu chuẩn tại bệnh viện</li> <li>- Chi phí hành chính, chi phí máu, huyết tương</li> <li>- Thuốc và các dược phẩm sử dụng trong khi nằm viện</li> <li>- Băng, nẹp thông thường và bột</li> <li>- Chi phí xét nghiệm hoặc chẩn đoán</li> <li>- Các chi phí y tế khác trong thời gian nằm viện</li> </ul>	2,500,000/ ngày (Tiền giường 1,050,000)	2,500,000/ ngày (Tiền giường 1,050,000)	5,000,000/ ngày (Tiền giường 1,550,000)	10,000,000/ ngày (Tiền giường 1,950,000)	10,000,000/ ngày (Tiền giường 1,950,000)

<b>2</b>	<b>Chi phí phẫu thuật</b>					
	Quyền lợi bảo hiểm: - Phẫu thuật do bệnh - Phẫu thuật liên quan đến cấy ghép nội tạng (không bao gồm chi phí mua bộ phận)	Theo thực tế, tối đa không quá số tiền bảo hiểm				
<b>3</b>	<b>Các quyền lợi khác</b>					
3.1.	Chi phí điều trị trước khi nhập viện/ngày (tối đa 30 ngày trước khi nhập viện/năm)	2,500,000	2,500,000	5,000,000	10,000,000	10,000,000
3.2.	Chi phí điều trị sau khi xuất viện/ngày (tối đa 30 ngày kể từ ngày xuất viện/năm)	2,500,000	2,500,000	5,000,000	10,000,000	10,000,000
3.3.	Chi phí y tá chăm sóc tại nhà ngay sau khi xuất viện/ngày (tối đa 15 ngày/năm).	2,500,000	2,500,000	5,000,000	10,000,000	10,000,000
3.4	Trợ cấp nằm viện/ngày (tối đa 60 ngày/năm)	50,000	50,000	100,000	200,000	200,000
3.5	Dịch vụ xe cứu thương trong lãnh thổ Việt nam, loại trừ bằng đường hàng không	Theo thực tế, tối đa không quá số tiền bảo hiểm				
3.6	Chi phí mai táng	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
	<i>Phí BH</i>	<i>1,050,000</i>	<i>1,050,000</i>	<i>1,900,000</i>	<i>3,200,000</i>	<i>3,200,000</i>
<b>B</b>	<b>QUYỀN LỢI BẢO HIỂM PHỤ</b>	<b>MỨC 1</b>	<b>MỨC 2</b>	<b>MỨC 3</b>	<b>MỨC 4</b>	<b>MỨC 5</b>
<b>I</b>	<b>THAI SẢN (KHÔNG BAO GỒM CHI PHÍ KHÁM THAI ĐỊNH KỲ)</b>	<b>10,000,000</b>	<b>20,000,000</b>	<b>20,000,000</b>	<b>30,000,000</b>	<b>40,000,000</b>
	<b>Đồng chi trả</b>	<b>Áp dụng đồng chi trả 15% trong trường hợp sinh tại các bệnh viện không phải là viện công</b>				
1	Sinh thường	Theo thực tế, tối đa không quá số tiền bảo hiểm				
2	Sinh mổ					
3	Tai biến sản khoa (Băng huyết, nhiễm trùng sau đẻ, tiền sản giật, sản giật, vỡ tử cung, đờ tử cung, rau cài răng lược)					

4	Chi phí khám trước khi sinh (lần khám cuối cùng trong vòng 30 ngày trước khi đẻ)	Theo thực tế, tối đa không quá số tiền bảo hiểm				
5	Chi phí điều trị ngay sau khi xuất viện và /hoặc 1 lần tái khám (trong vòng 14 ngày sau khi sinh)					
6	Chi phí Chăm sóc trẻ sau sinh/ngày (trong vòng 07 ngày sau sinh)	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
	Phí BH	2,040,000	3,600,000	3,600,000	5,400,000	5,760,000.00
<b>II</b>	<b>BẢO HIỂM ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ</b>	<b>3,000,000</b>	<b>5,000,000</b>	<b>7,000,000</b>	<b>10,000,000</b>	<b>10,000,000</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí điều trị ngoại trú</b>					
1.1	Chi phí khám bệnh, tiền thuốc theo kê đơn của bác sĩ, tiền chụp X-quang và làm các xét nghiệm theo chỉ định của bác sĩ. Trị liệu bức xạ, liệu pháp ánh sáng, vật lý trị liệu và các phương pháp điều trị tương tự (Tối đa 10 lần/năm)	600,000/ lần khám	1,000,000/ lần khám	1,400,000/ lần khám	2,000,000/ lần khám	2,000,000/ lần khám
1.2	Điều trị cấp cứu, điều trị trong ngày có phát sinh chi phí tiền giường	600,000/lần	1,000,000/lần	1,400,000/lần	2,000,000/lần	2,000,000/lần
<b>2</b>	<b>Chăm sóc răng: (áp dụng tỷ lệ đồng bảo hiểm 30%)</b>					
	- Khám và chuẩn đoán, Viêm lợi (nướu) - Chụp X-Quang - Hàn mới răng bằng chất liệu thông thường (amalgam, composite, fuji..) - Điều trị tủy - Nhổ răng bệnh lý (bao gồm tiểu phẫu) - Lấy cao răng (Cạo vôi răng), tối đa 200,000/năm	Chi phí thực tế, không quá 600,000/ 1 lần khám, tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 1,000,000/ 1 lần khám, tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 1,400,000/ 1 lần khám, tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 2,000,000/ 1 lần khám, tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế, không quá 2,000,000/ 1 lần khám, tối đa 10 lần/năm
	Phí BH	570,000	950,000	1,330,000	1,900,000	1,900,000
	Phí bảo hiểm răng	171,000	285,000	399,000	570,000	570,000
	<b>PHÍ CHUẨN</b>	<b>MỨC 1</b>	<b>MỨC 2</b>	<b>MỨC 3</b>	<b>MỨC 4</b>	<b>MỨC 5</b>
	<b>Từ 19 - 45 tuổi</b>	<b>4,496,000</b>	<b>6,550,000</b>	<b>7,894,000</b>	<b>11,735,000</b>	<b>12,090,000</b>

**Chính sách tái tục áp dụng với khách hàng:**

- Tách riêng bồi thường liên quan đến Thai Sản, chấp nhận tái tục với KH có bồi thường do Thai Sản cao
- Các chi phí bồi thường do ốm bệnh/tai nạn áp dụng chính sách tái tục sau:
  - + Khách hàng có Bồi thường dưới 300% được phép nhận tái tục
  - + Bồi thường từ 0-60% : Tái tục theo phí chuẩn
  - + Bồi thường từ 61% - 100% : Tăng phí 10%
  - + Bồi thường từ 100%-150% : Tăng phí 20%
  - + Bồi thường trên 150% : Tăng phí 30%